FireAnt

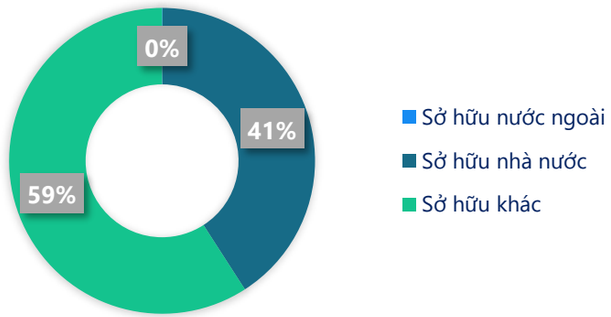
CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

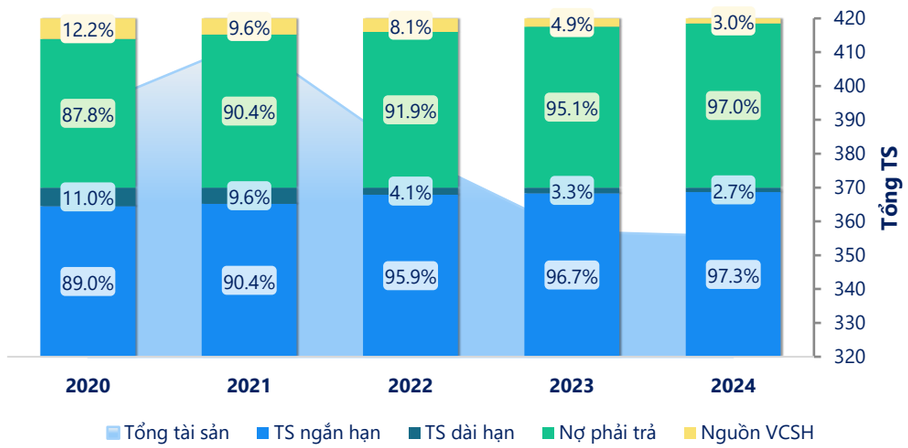
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,885
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
L43		-6.1%	-16.2%	19.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



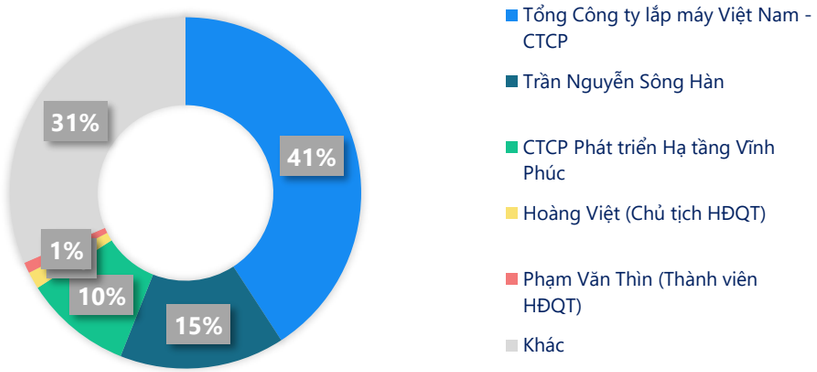
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L43** năm 2024 đạt **355.6** tỷ đồng, giảm **0.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 97.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

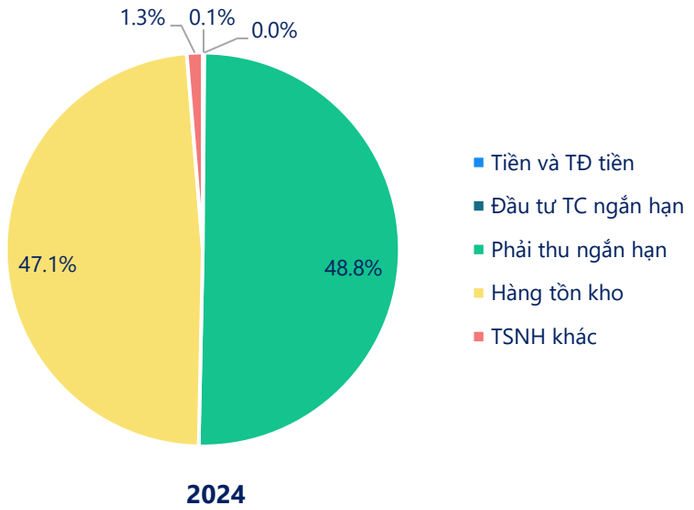


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

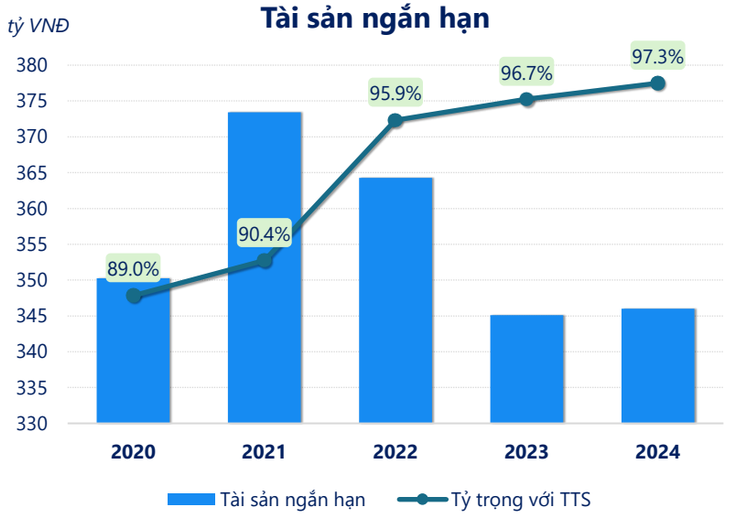
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP** sở hữu **40.8%**, lớn thứ 2 là Trần Nguyễn Sông Hàn nắm giữ 15.2% và đứng thứ 3 là CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc nắm giữ 9.90%.

CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)

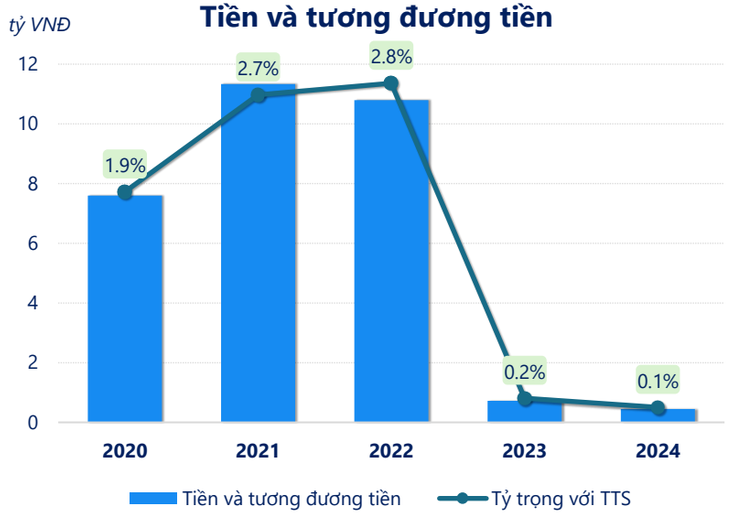
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



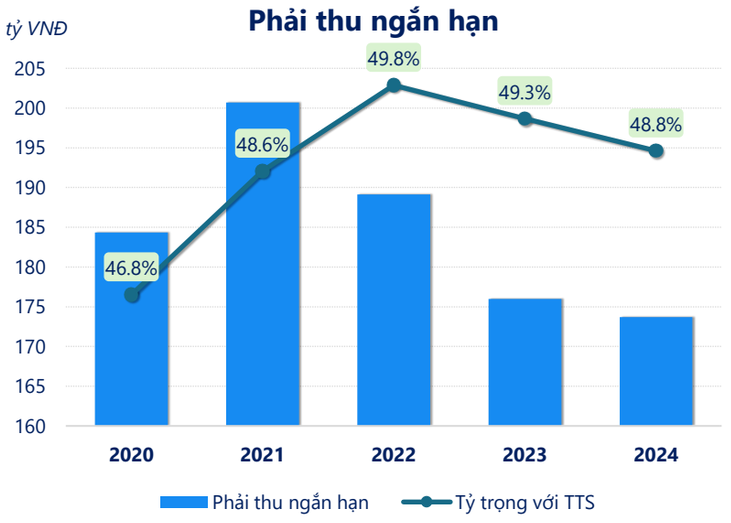
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L43 đạt **346.0** tỷ đồng, tăng trưởng **0.26%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 47.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



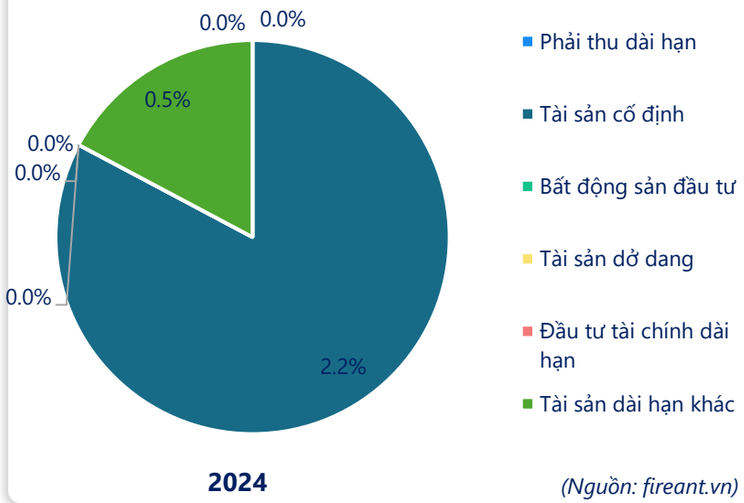
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

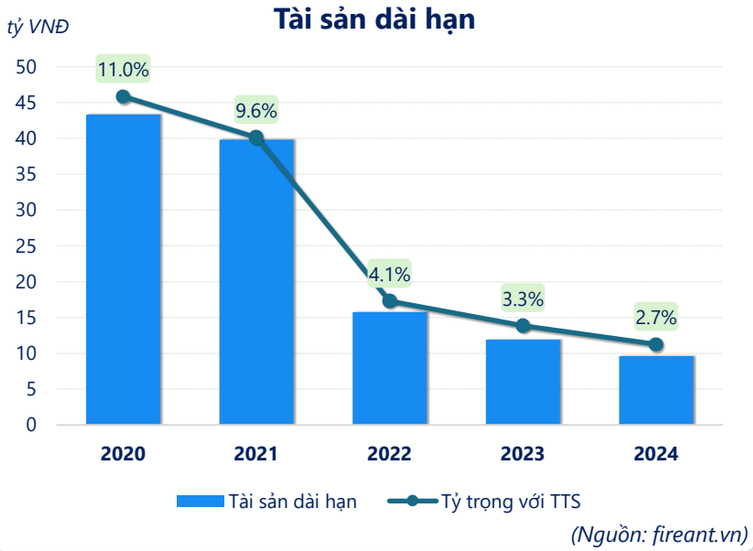
CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



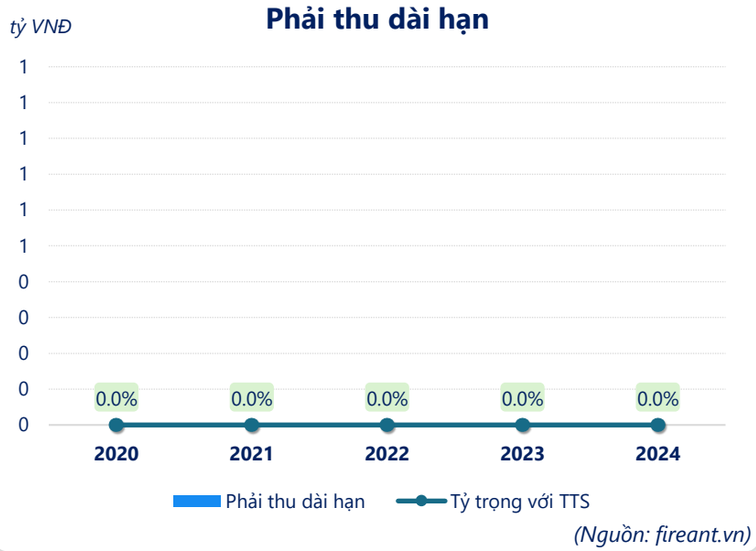
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

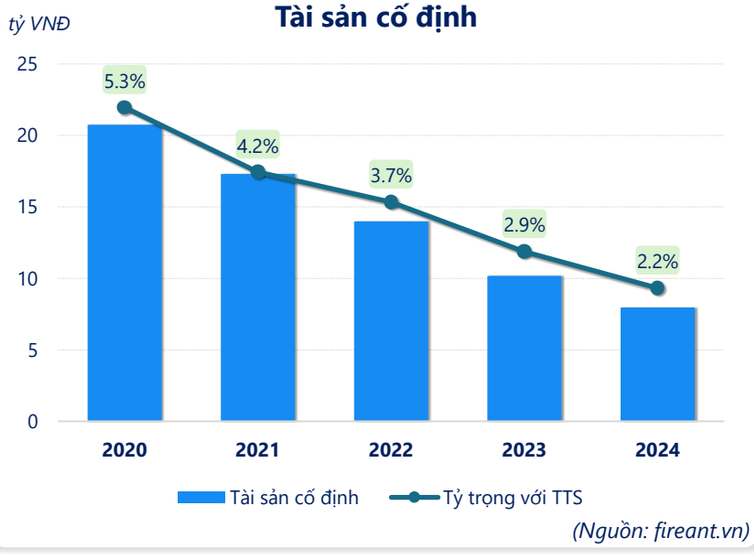


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **9.61** tỷ đồng giảm **19.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.70%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.24%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.47%.

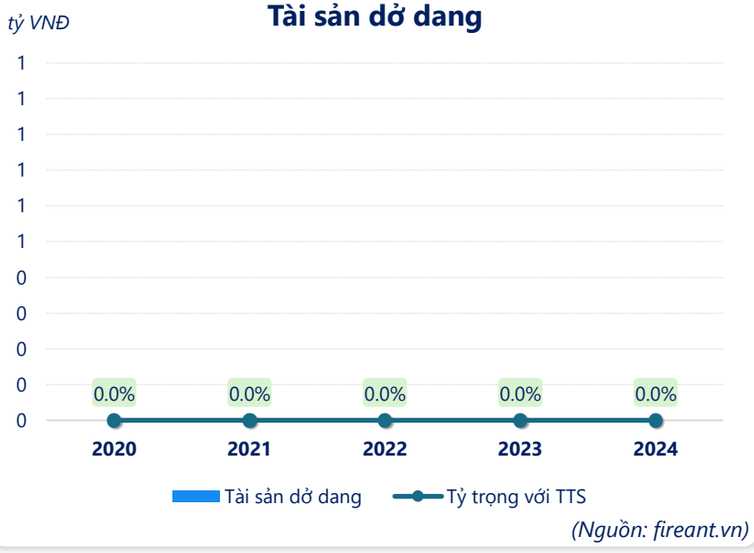
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

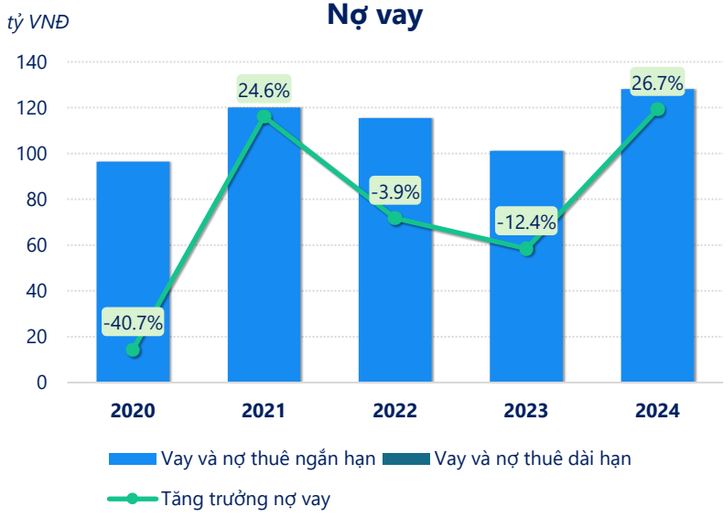
Tài sản dở dang



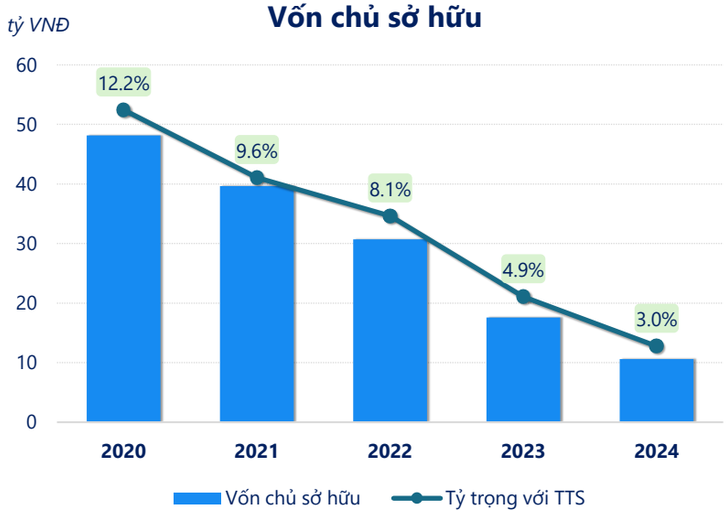
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)

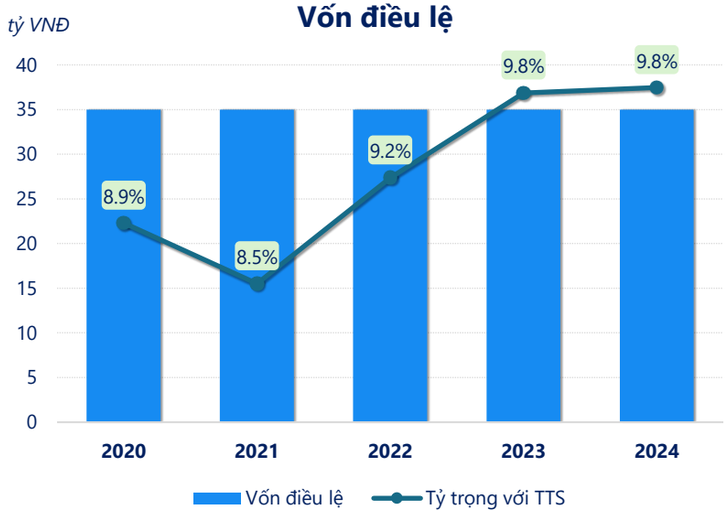
Nợ vay



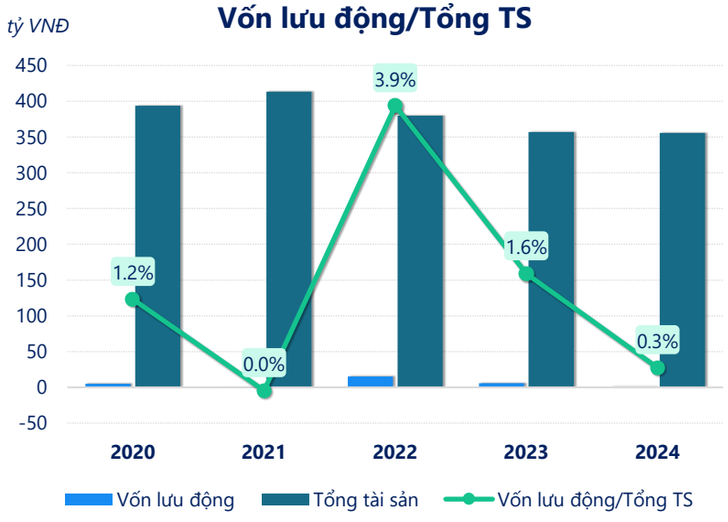
Vốn chủ sở hữu



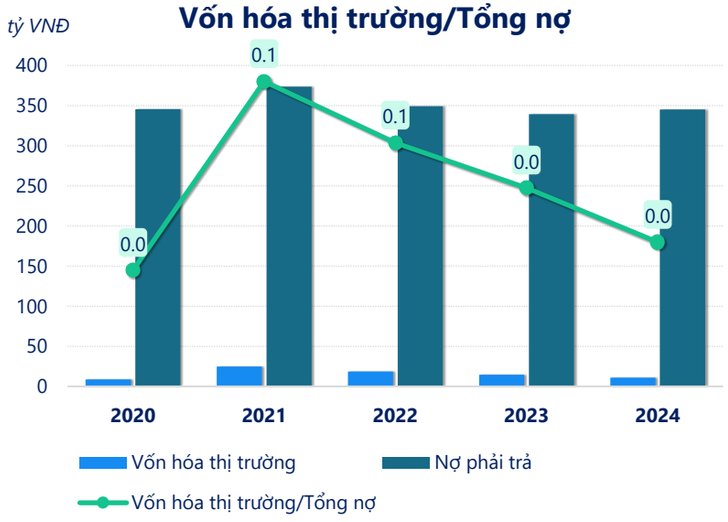
Vốn điều lệ



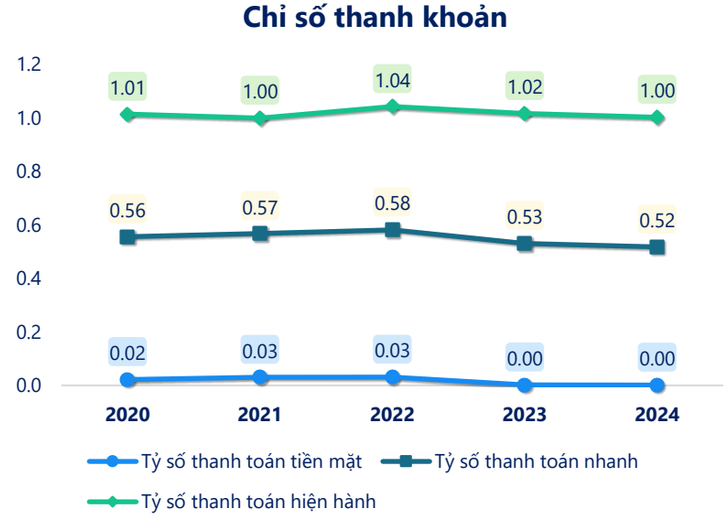
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**356**	**357**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	346	345	0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.72	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	176	-1.3%
Hàng tồn kho	167	165	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.51	3.58	25.9%
Tài sản dài hạn	**9.61**	**11.9**	**-19.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.96	10.2	-21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.66**	**1.71**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	339	1.6%
Nợ ngắn hạn	**345**	**339**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	101	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.7	95.6	0.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10.6**	**17.6**	**-39.7%**
Vốn chủ sở hữu	**10.6**	**17.6**	**-39.7%**
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**500**	**38.0**	**37.0**	**3.68**	**11.7**
Giá vốn hàng bán	472	27.8	33.6	4.11	9.97
Lợi nhuận gộp	**28.0**	**10.2**	**3.41**	**-0.43**	**1.75**
Doanh thu HĐTC	0.12	0.00	6.75	0.14	0.00
Chi phí TC	21.1	14.4	13.0	7.99	4.81
Chi phí lãi vay	**20.7**	**14.4**	**13.0**	**7.99**	**4.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.72	5.51	5.94	5.49	4.76
LN thuần từ HĐKD	**0.35**	**-9.66**	**-8.81**	**-13.8**	**-7.82**
Lợi nhuận khác	-0.12	1.13	-0.09	0.61	0.85
LN trước thuế	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**	**-6.97**
Lợi nhuận sau thuế	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**	**-6.97**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**	**-6.97**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	-20.0	-23.4	2.42	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.00	27.5	1.86	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.3	23.7	-4.64	-14.4	1.35
Tiền đầu kỳ	9.19	7.60	11.3	10.8	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.60**	**3.74**	**-0.54**	**-10.1**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	7.60	11.3	10.8	0.72	0.45

Powered by Infographic